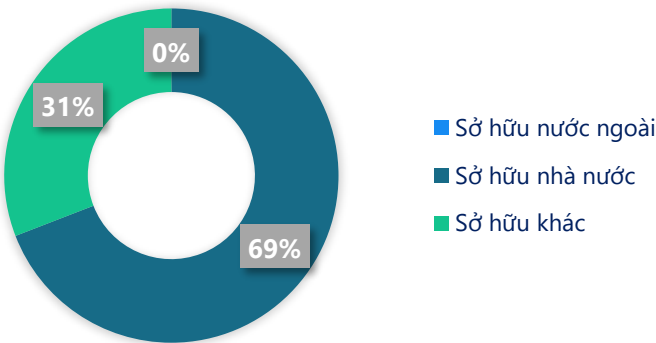


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

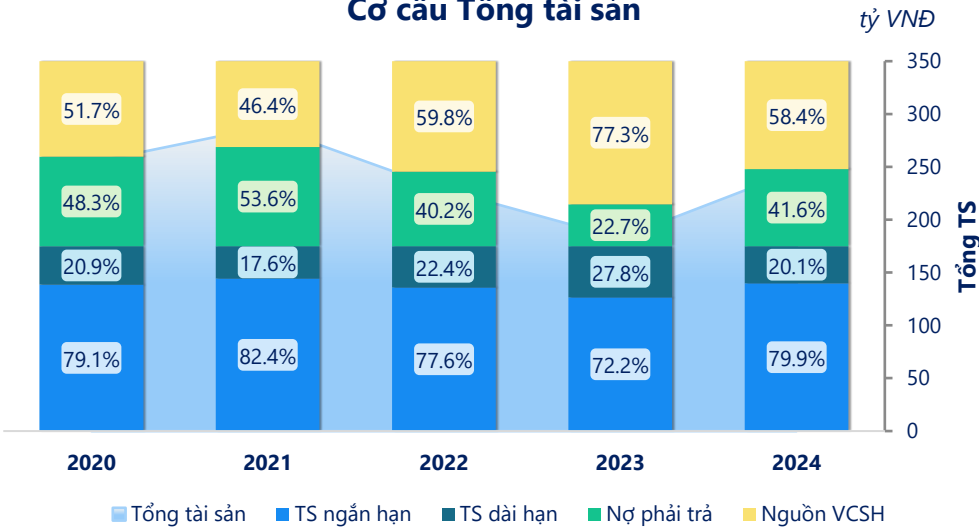
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		7,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		8,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		3,800
SL cổ phiếu LH		9,864,108
KLGD BQ 20 phiên (CP)		445
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		144
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		69
P/E		
EPS		

	YTD	1T	3T	6T
RBC		4.5%	-5.4%	42.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



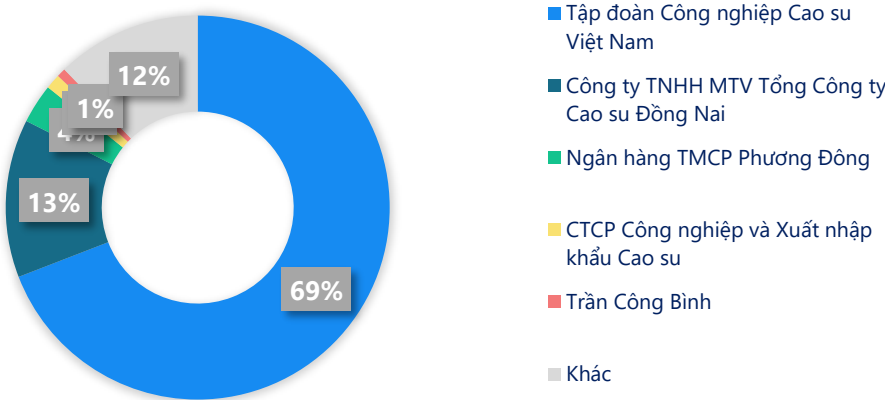
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **RBC** năm 2024 tăng trưởng **35.2%** so với năm trước, đạt **246.6** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 79.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 58.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

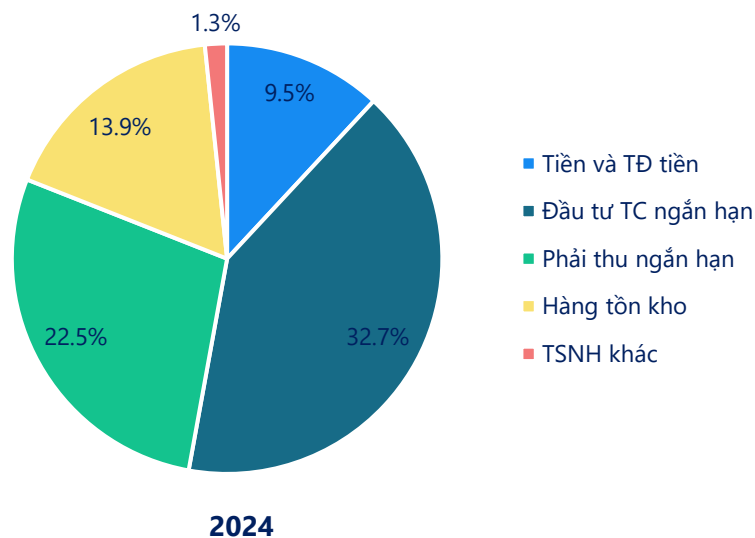
Cơ cấu cổ đông



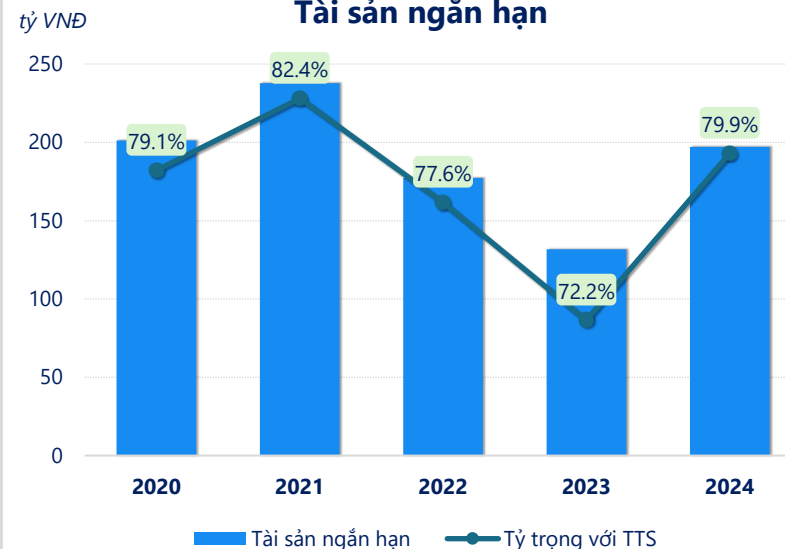
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **69.1%**, tiếp đến là sở hữu khác 30.9% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam** sở hữu **69.1%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai nắm giữ 13.3% và đứng thứ 3 là Ngân hàng TMCP Phương Đông nắm giữ 3.32%.

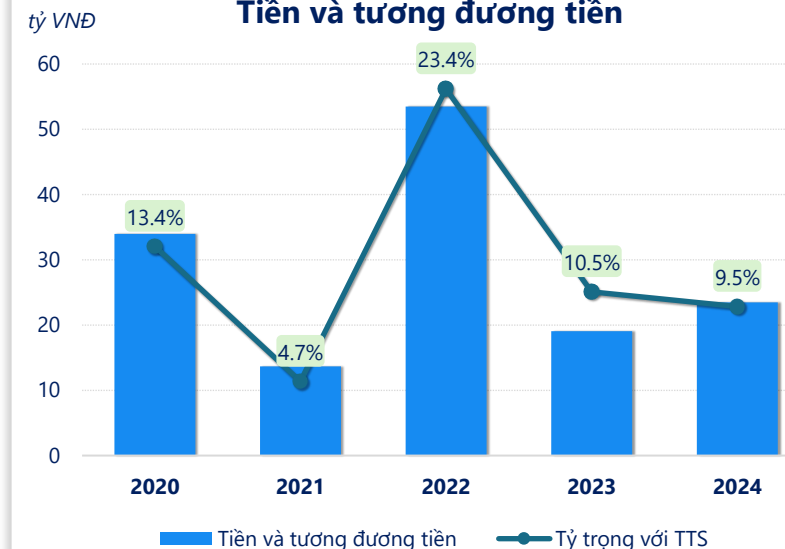
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



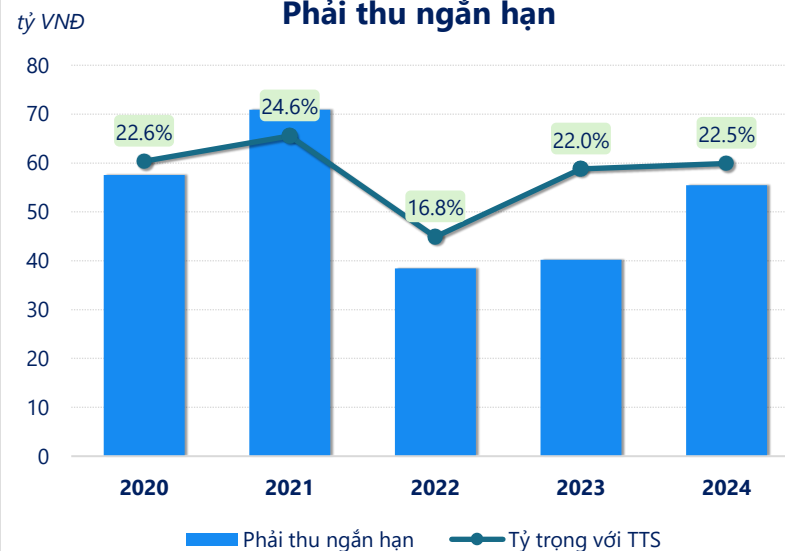
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của RBC đạt **197.0** tỷ đồng, tăng trưởng **49.6%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **79.9%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **32.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 22.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

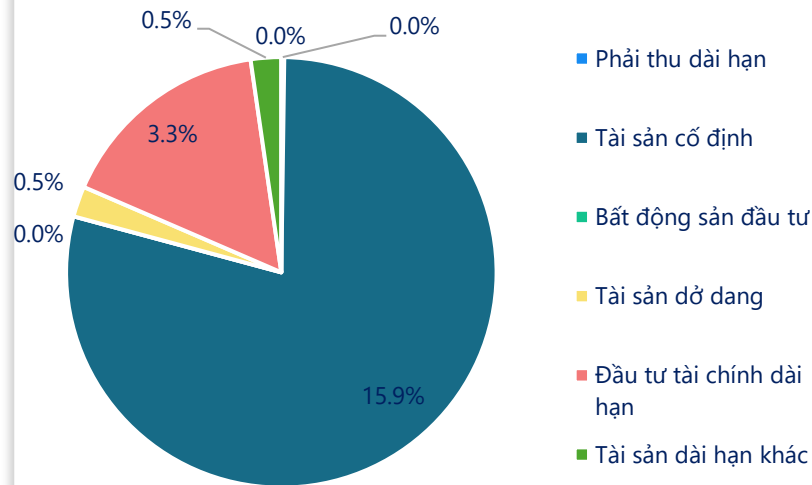
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

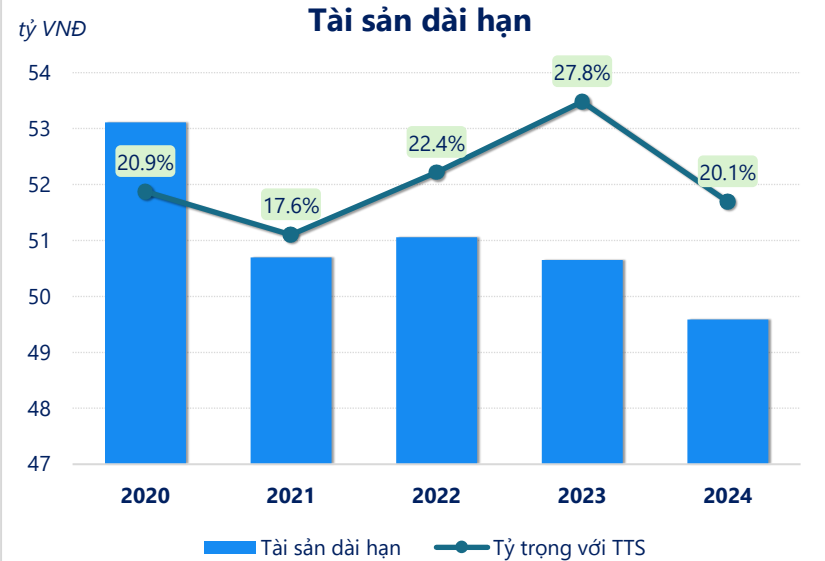


2024

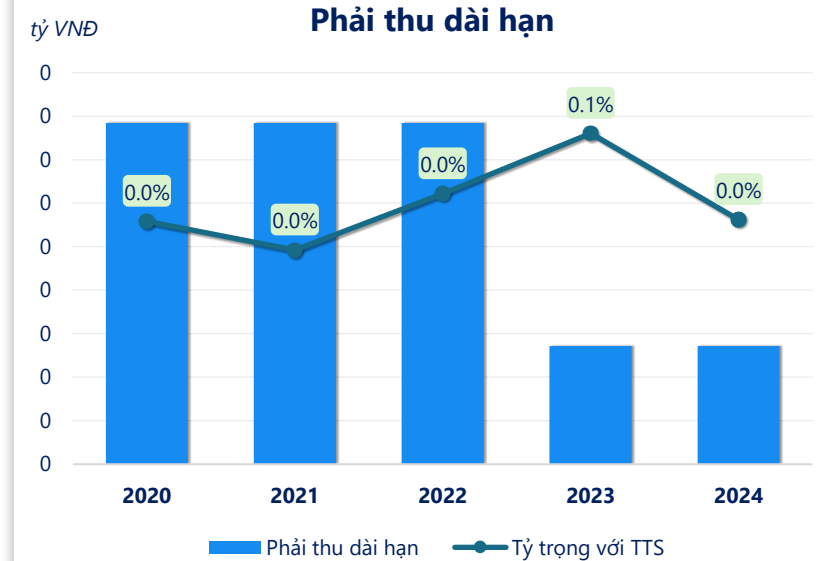
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **49.59** tỷ đồng giảm **2.10%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **20.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **15.9%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 3.26%.

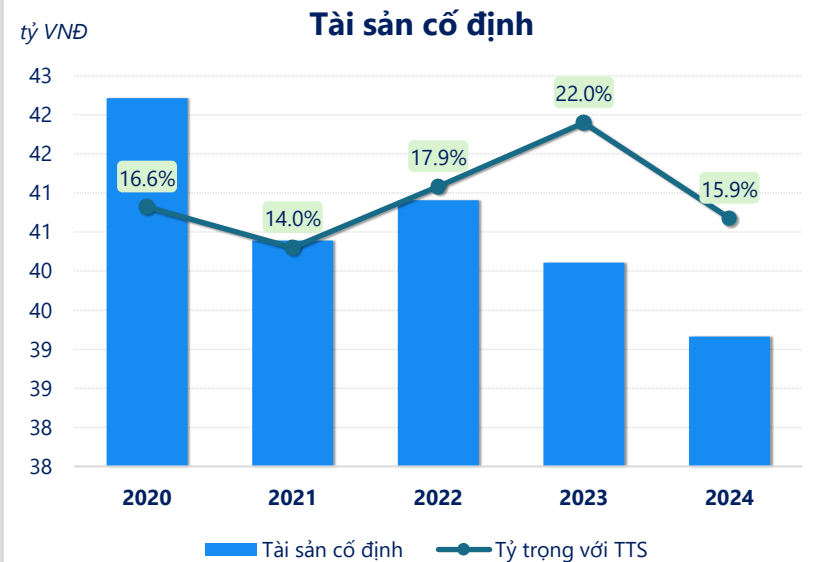
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



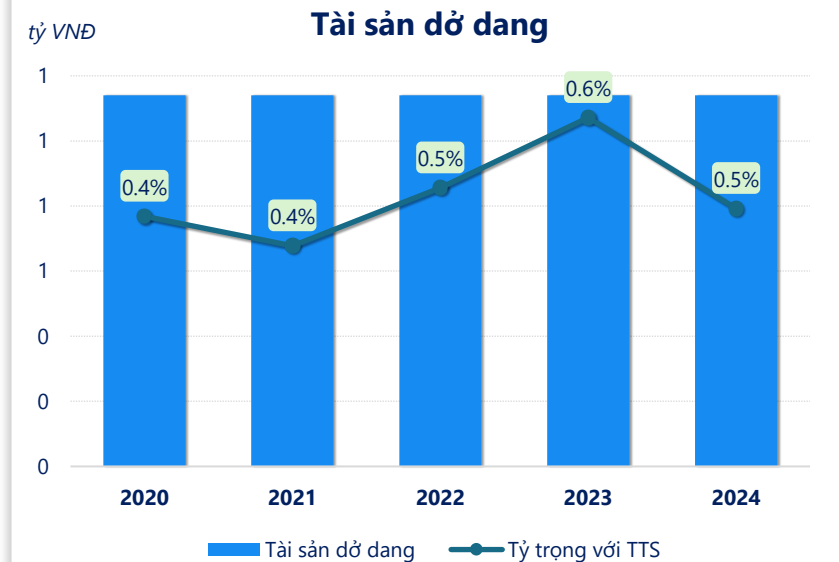
(Nguồn: fireant.vn)



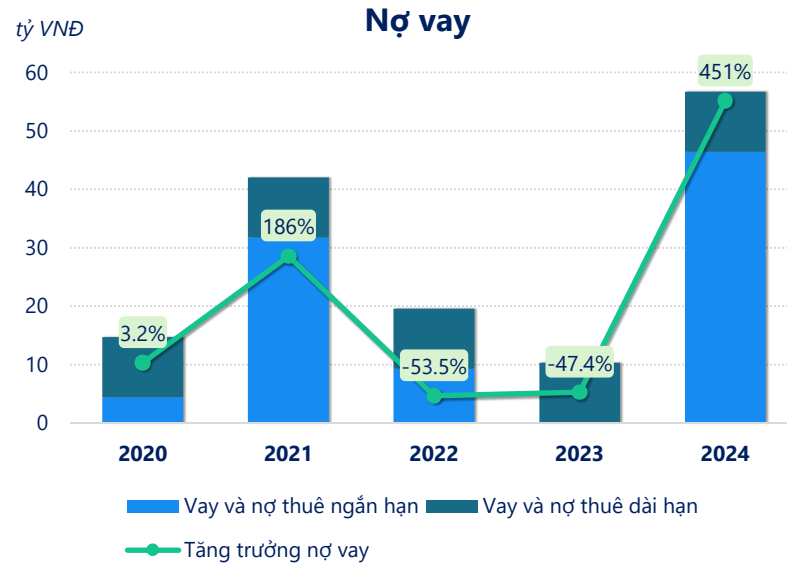
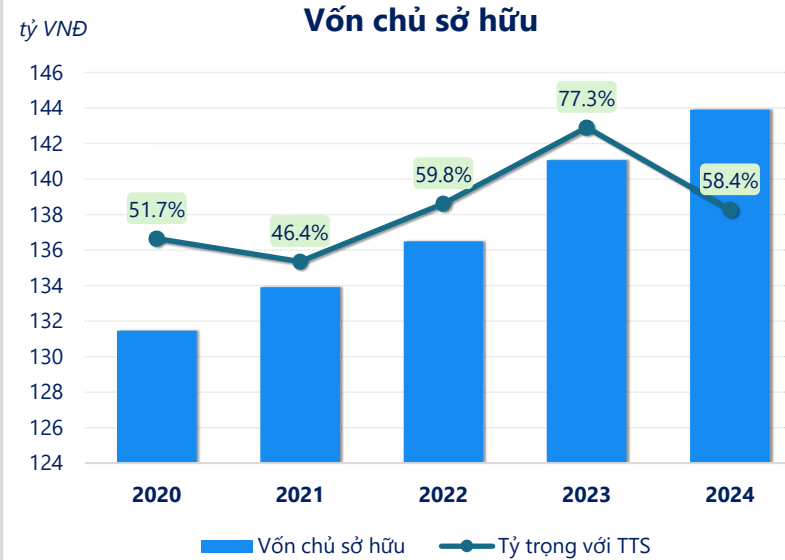
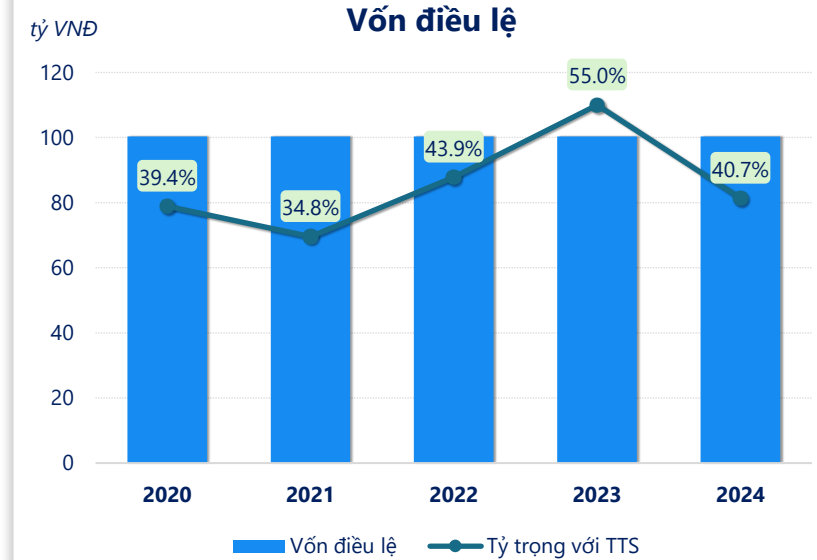
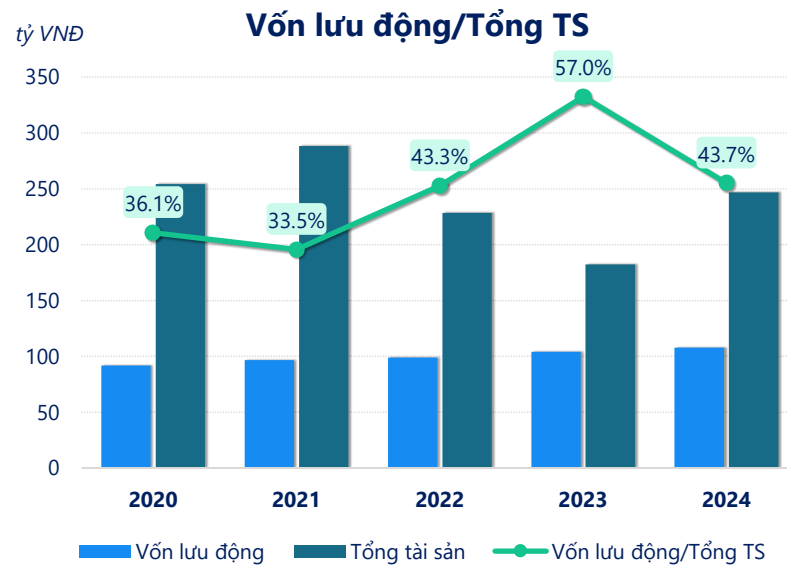
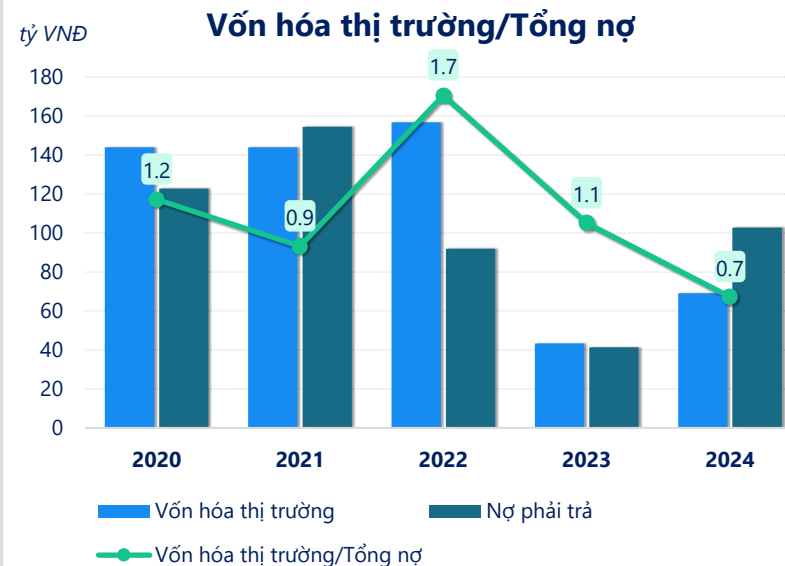
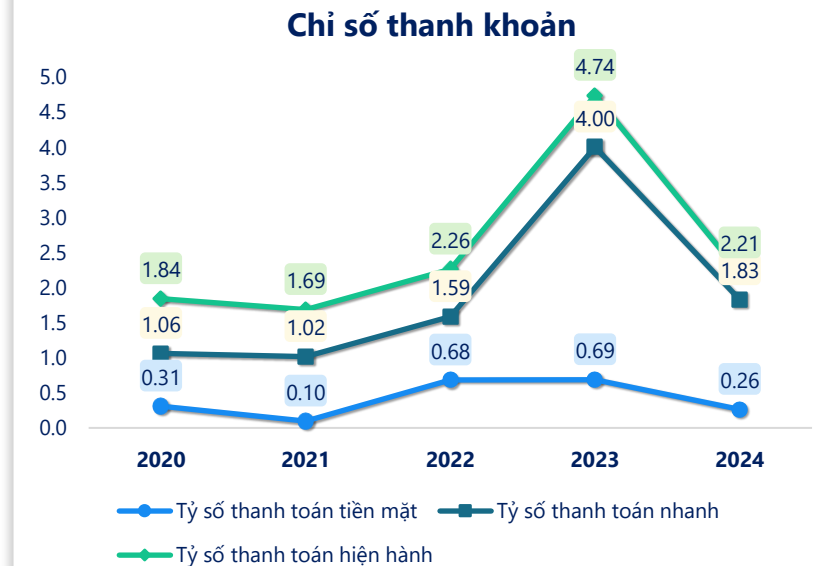
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	247	182	35.2%
Tài sản ngắn hạn	197	132	49.6%
Tiền và tương đương tiền	23.5	19.1	23.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	80.7	48.8	65.3%
Phải thu ngắn hạn	55.4	40.2	37.9%
Hàng tồn kho	34.2	20.5	67.0%
Tài sản ngắn hạn khác	3.26	3.19	2.3%
Tài sản dài hạn	49.6	50.7	-2.1%
Phải thu dài hạn	0.11	0.11	0.0%
Tài sản cố định	39.2	40.1	-2.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.14	1.14	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	8.04	8.34	-3.6%
Tài sản dài hạn khác	1.13	0.96	18.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	103	41.3	149%
Nợ ngắn hạn	89.2	27.8	221%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	46.4	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	9.20	10.8	-14.4%
Nợ dài hạn	13.5	13.5	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	10.3	10.3	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	144	141	2.0%
Vốn chủ sở hữu	144	141	2.0%
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	310	409	458	335	329
Giá vốn hàng bán	284	378	423	307	301
Lợi nhuận gộp	26.4	31.1	35.1	27.6	27.7
Doanh thu HĐTC	2.79	4.14	6.03	4.13	6.10
Chi phí TC	0.72	1.57	5.66	1.06	1.15
Chi phí lãi vay	0.42	0.70	1.69	0.78	0.36
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.82	6.29	6.93	4.32	4.40
Chi phí QLDN	20.2	23.9	25.7	23.1	24.7
LN thuần từ HĐKD	3.38	3.46	2.85	3.27	3.51
Lợi nhuận khác	-0.27	0.00	0.58	0.44	-0.10
LN trước thuế	3.11	3.46	3.43	3.71	3.42
Lợi nhuận sau thuế	2.47	2.45	2.58	3.14	2.86
LNST của CĐ cty mẹ	2.47	2.45	2.58	3.14	2.86

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.61	-15.2	36.9	-14.1	-12.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	7.61	-32.8	25.1	-11.1	-30.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.45	27.8	-22.5	-9.30	46.4
Tiền đầu kỳ	25.2	34.0	13.7	53.5	19.1
Lưu chuyển tiền thuần	8.67	-20.3	39.5	-34.5	3.68
Ảnh hưởng tỷ giá	0.05	-0.03	0.29	0.08	0.72
Tiền cuối kỳ	34.0	13.7	53.5	19.1	23.5